

ĐỀ CƯƠNG ÔN THI HỌC KÌ I - MÔN: ĐỊA LÝ 12

Họ và tên:.....MS:.....

Câu 1: Dãy núi nào sau đây không nằm trong vùng núi Đông Bắc

- A. Ngân Sơn B. Bạch Mã C. Sông Gâm D. Bắc Sơn.

Câu 2: Đồng bằng châu thổ có diện tích lớn nhất ở nước ta là:

- A. Đồng bằng sông Hồng B. Đồng bằng sông Cửu Long
C. Đồng bằng sông Mã D. Đồng bằng sông Cả

Câu 3: Ở nước ta, nghề làm muối phát triển mạnh tại:

- A. Thuận An (Thừa Thiên - Huế). B. Cửa Lò (Nghệ An).
C. Sa Huỳnh (Quảng Ngãi). D. Mũi Né (Bình Thuận).

Câu 4: Đỉnh núi cao nhất Việt Nam là:

- A. Phanxipăng. B. Ngọc Linh. C. Bạch Mã D. Tây Côn Lĩnh.

Câu 5: Phạm vi giới hạn của vùng núi Trường Sơn Bắc là:

- A. Nam Sông Chu đến sông Thu Bồn B. Nam sông Cả đến dãy Bạch Mã.
C. Sông Hồng đến sông Mã D. Sông Gianh tới núi Kẻ Bàng

Câu 6: Dựa vào atlas, cho biết dãy núi nào sau đây không thuộc vùng núi Tây Bắc?

- A. Dãy Pu đen đỉnh. B. Dãy Con Voi C. Dãy Pù Sam Sao. D. Hoàng Liên Sơn.

Câu 7: Đây là đặc điểm của đồng bằng ven biển miền Trung.

- A. Nằm ở vùng biển nông, thềm lục địa mở rộng.
B. Là một tam giác châu thổ có diện tích 15 000 km².
C. Biển đóng vai trò chủ yếu trong việc hình thành nên có nhiều cồn cát.
D. Hình thành trên vùng sụt lún ở hạ lưu các sông lớn.

Câu 8: Hiện tượng cát bay, cát chảy lấn chiếm ruộng vườn làng mạc thường hay xảy ra ở vùng ven biển

- A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Miền Trung.
C. Bắc Bộ D. Đông Nam Bộ.

Câu 9: Đồng bằng sông Hồng giống Đồng bằng sông Cửu Long ở điểm:

- A. Có hệ thống đê sông và đê biển B. Diện tích 40 000 km²
C. Có nhiều sông ngòi, kênh rạch D. Do phù sa sông ngòi bồi tụ tạo nên.

Câu 10: Nhờ biển Đông, khí hậu nước ta

- A. Mùa hạ nóng, khô; mùa đông lạnh, mưa nhiều
B. Mang tính hải dương, điều hòa hơn
C. Mang tính khắc nghiệt
D. Phân hóa thành 4 mùa rõ rệt

Câu 11: Khoáng sản ti tan cát trắng của nước ta phân bố chủ yếu ở ven biển

- A. Trung Bộ B. Bắc Bộ
C. Nam Bộ. D. Bắc Bộ và Nam Bộ.

Câu 12: Dựa vào atlas cho biết dãy núi nào sau đây có hướng vòng cung?

- A. Dãy Trường Sơn Bắc. B. Dãy Pù Sam Sao.
C. Dãy Trường Sơn Nam. D. Dãy Pu đen đỉnh.

Câu 13: Hiện nay, rừng ngập mặn bị thu hẹp, chủ yếu là do:

- A. Phá để nuôi tôm. B. Chính sách bảo vệ rừng
C. Hiện tượng xâm nhập mặn xảy ra khắp nơi D. Mưa, bão, lũ lụt kéo dài

Câu 14: Điểm khác chủ yếu của Đồng bằng sông Hồng so với Đồng bằng sông Cửu Long là ở đồng bằng này có:

- A. Hệ thống đê điều chia đồng bằng thành nhiều ô
B. Diện tích rộng hơn Đồng bằng sông Cửu Long
C. Thủy triều xâm nhập gần như sâu toàn bộ đồng bằng về mùa cạn.
D. Hệ thống kênh rạch chằng chịt

Câu 15: Đồng bằng sông Hồng được bồi tụ phù sa bởi hệ thống sông nào sau đây

- A. Sông Hồng và sông Mã. B. Sông Hồng và sông Kinh Thầy.
C. Sông Hồng và sông Thái Bình D. Sông Hồng và sông Cả.

Câu 16: Các thung lũng sông của vùng núi Đông Bắc có hướng

- A. Vòng cung B. Tây đông C. TB – ĐN D. ĐB – TN

Câu 17: Vùng núi có các thung lũng sông lớn cùng hướng Tây Bắc – Đông Nam điển hình là:

- A. Tây Bắc B. Trường Sơn Nam C. Trường Sơn Bắc. D. Đông Bắc.

Câu 18: Đồng bằng sông Cửu Long được bồi tụ phù sa của hệ thống sông nào sau đây

- A. Sông Mê Công. B. Sông Hồng, sông Đồng Nai.

C. Sông Hậu, sông Đồng Nai.

D. Sông Tiền, sông Đồng Nai.

Câu 19: Khoáng sản nào sau đây là khoáng sản biển?

A. muối, dầu khí, than.

C. muối, dầu khí, đồng.

B. muối, dầu khí, apatit.

D. Cát trắng, ti tan, muối, dầu khí.

Câu 20: Địa hình cao ở rìa phía Tây và Tây Bắc, thấp dần ra biển là đặc điểm của

A. Đồng bằng sông hồng.

C. Đồng bằng sông cửu long.

B. Đồng bằng ven biển miền trung

D. Đồng bằng giữa núi.

Câu 21: Loại khoáng sản biển có giá trị lớn nhất nước ta là

A. Cát, titan.

B. Dầu khí.

C. Than bùn.

D. Quặng sắt.

Câu 22: Ranh giới giữa vùng núi Tây Bắc và vùng núi Trường Sơn Bắc là

A. Sông Gianh

B. Sông Hồng

C. Sông Cả

D. Sông Mã

Câu 23: Địa hình bao gồm 4 cánh cung: Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc sơn, Đông Triều mở ra về phía bắc và phía đông chụm lại núi Tam Đảo là đặc điểm của vùng núi

A. Trường Sơn Nam.

B. Đông Bắc

C. Trường Sơn Bắc.

D. Tây Bắc.

Câu 24: Thời gian hoạt động của bão trên biển Đông chủ yếu là

A. 7 tháng

B. 5 tháng.

C. 6 tháng.

D. 4 tháng.

Câu 25: Nguyên nhân làm cho thiên nhiên nước ta khác so với các nước Tây Nam Á và Châu Phi ở cùng vĩ độ đó là:

A. Vị trí trung tâm Đông Nam Á

B. Do tiếp giáp Biển Đông nên khí hậu mang tính chất hải dương điều hòa, mưa nhiều.

C. Nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa Châu Á

D. Nước ta tiếp giáp với biển Đông

Câu 26: Đồng bằng sông Cửu Long có 2/3 diện tích nhiễm phèn, nhiễm mặn là do

A. Địa hình không bằng phẳng.

C. Mạng lưới sông ngòi thưa thớt.

B. Địa hình thấp và bằng phẳng.

D. Địa hình cao ở phía đông.

Câu 27: Hệ sinh thái rừng ngập mặn nước ta tập trung chủ yếu ở

A. Nam Trung Bộ

B. Bắc Bộ

C. Nam Bộ

D. Bắc Trung Bộ

Câu 28: Đồng bằng ven biển miền Trung có đặc điểm là

A. Chạy từ móng cái đến hà tiên.

B. Thấp và bằng phẳng.

C. Có diện tích lớn nhất trong các đồng bằng nước ta.

D. Hẹp ngang và bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.

Câu 29: Dải cao nguyên bazan nước tập trung ở vùng núi nào sau đây

A. Tây Bắc.

B. Đông Bắc

C. Trường Sơn Bắc.

D. Trường Sơn Nam.

Câu 30: Điểm nào sau đây không đúng khi nói về ảnh hưởng của biển Đông đối với khí hậu nước ta?

A. Biển Đông làm tăng độ ẩm tương đối của không khí

B. Biển Đông làm giảm độ lục địa của các vùng phía tây đất nước

C. Biển Đông làm tăng độ lạnh của gió mùa Đông Bắc

D. Biển Đông mang lại một lượng mưa lớn

Câu 31: Dựa vào atlas, cho biết nhóm đất nào sau đây là nhóm đất chính của vùng đồi núi nước ta

A. Đất phù sa

B. Đất xám

C. Đất feralit

D. Đất phèn.

Câu 32: Địa hình núi và cao nguyên nước ta phân bố chủ yếu ở khu vực:

A. Đông Bắc

B. Tây Bắc

C. Bắc Trung Bộ

D. Tây Nguyên

Câu 33: Vùng núi Trường Sơn Bắc được nâng cao ở

A. Phía tây và phía đông.

C. Phía bắc và phía tây

B. Phía nam và phía đông

D. Phía bắc và phía nam.

Câu 34: Địa hình núi cao hiểm trở nhất của nước ta tập trung ở :

A. Vùng núi Trường Sơn Nam.

C. Vùng núi Tây Bắc.

B. Vùng núi Trường Sơn Bắc.

D. Vùng núi Đông Bắc.

Câu 35: Điểm nào sau đây không đúng khi nói về ảnh hưởng của biển Đông đối với khí hậu nước ta?

A. Biển Đông mang lại một lượng mưa lớn

B. Biển Đông làm tăng độ ẩm tương đối của không khí

C. Biển Đông làm giảm độ lục địa của các vùng phía tây đất nước

D. Biển Đông làm tăng độ lạnh của gió mùa Đông Bắc

Câu 36: Hướng Tây Bắc – Đông Nam thể hiện ở bộ phận nào trên lãnh thổ?

A. Khối núi cao nguyên Nam Trung Bộ.

C. Từ hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã.

B. Vùng núi Đông Bắc

D. Vùng núi Trường Sơn Nam.

Câu 37: Đặc điểm nào sau đây không phải là của biển đông

A. Biển rất rộng và tương đối kín.

B. Là biển nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

C. Vùng biển được bao bọc bởi nhiều vòng cung đảo.

D. Vùng biển nằm ở phía tây Việt Nam.

Câu 38: Hướng núi vòng cung ở nước ta điển hình nhất ở vùng:

A. Tây Bắc và Đông Bắc

C. Đông Bắc và Nam Trường Sơn

B. Tây Bắc và Bắc Trường Sơn

D. Bắc Trường Sơn và Nam Trường Sơn

Câu 39: Hạn chế lớn nhất của Biển Đông là :

- A. Thường xuyên hình thành các cơn bão nhiệt đới.
- B. Hiện tượng sóng thần do hoạt động của động đất núi lửa.
- C. Tài nguyên sinh vật biển đang bị suy giảm nghiêm trọng.
- D. Tác động của các cơn bão nhiệt đới và gió mùa đông bắc.

Câu 40: Tài nguyên quý giá ven các đảo, nhất là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nước ta là
 A. Các rạn san hô. B. Sinh vật phù du. C. Rừng ngập mặn. D. Cát ở ven biển

Câu 41: Hệ sinh thái nào sau đây đặc trưng cho hệ sinh thái vùng ven biển nước Ta?

- A. Hệ sinh thái rừng lá kim.
- B. Hệ sinh thái rừng ngập mặn.
- C. Hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi.
- D. Hệ sinh thái rừng tre nứa.

Câu 42: Dựa vào Atlas cho biết vịnh Xuân Đài thuộc tỉnh nào

- A. Phú Yên.
- B. Đà Nẵng
- C. Khánh Hòa
- D. Bình Định.

Câu 43: Biển đông nước ta nằm trong vùng khí hậu

- A. Cận nhiệt đới gió mùa.
- B. Ôn đới gió mùa
- C. Nhiệt đới ẩm gió mùa
- D. Cận nhiệt đới ẩm gió mùa.

Câu 44: Trung bình mỗi năm có bao nhiêu cơn bão đổ bộ trực tiếp vào nước ta?

- A. 3 - 4 cơn.
- B. 8 cơn.
- C. 6 - 7 cơn.
- D. 9 - 10 cơn

Câu 45: Địa hình thấp và hẹp ngang, nâng cao ở hai đầu, thấp ở giữa là đặc điểm của vùng núi:

- A. Trường Sơn Bắc.
- B. Đông Bắc
- C. Tây Bắc.
- D. Trường Sơn Nam.

Câu 46: Ở nước ta thời tiết mùa đông bớt lạnh khô, mùa hè bớt nóng bức là nhờ :

- A. Địa hình 85% là đồi núi thấp.
- B. Nằm gần xích đạo, mưa nhiều.
- C. Chịu tác động thường xuyên của gió mùa.
- D. Tiếp giáp với Biển Đông (trên 3260 km bờ biển).

Câu 47: Điểm cuối cùng của đường bờ biển nước ta về phía nam là :

- A. Hà Tiên.
- B. Móng Cái.
- C. Rạch Giá.
- D. Cà Mau.

Câu 48: Đặc điểm nào sau đây không đúng với địa hình vùng núi Tây Bắc?

A. Có các sơn nguyên và cao nguyên đá vôi từ Phong Thổ đến Mộc Châu, tiếp nối là những đồi núi đá vôi ở Ninh Bình – Thanh Hóa.

- B. Về mặt vị trí, vùng núi Tây bắc nằm kẹp giữa sông Hồng và sông Cả
- C. Kẹp giữa các dãy núi là các thung lũng sông Đà, sông Mã, sông Chu
- D. Có địa hình cao nhất nước ta với các dãy núi hướng Bắc – Nam

Câu 49: Vân Phong và Cam Ranh là hai vịnh biển thuộc tỉnh (thành) :

- A. Quảng Ninh.
- B. Đà Nẵng.
- C. Khánh Hoà.
- D. Bình Thuận.

Câu 50: Diện tích đồng bằng chiếm bao nhiêu % lãnh thổ nước ta?

- A. 25
- B. 30
- C. 15
- D. 20

Câu 51: Khu vực có điều kiện thuận lợi nhất để xây dựng cảng biển của nước ta là

- A. Vịnh Bắc Bộ.
- B. Vịnh Thái Lan.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 52: Hai bể trầm tích có trữ lượng dầu khí lớn nhất nước ta là :

- A. Sông Hồng và Trung Bộ.
- B. Cửu Long và Sông Hồng.
- C. Nam Côn Sơn và Cửu Long.
- D. Nam Côn Sơn và Thổ Chu - Mã Lai.

Câu 53: Đặc điểm nào sau đây không đúng với địa hình vùng núi Đông Bắc

- A. Địa hình núi cao chiếm phần lớn diện tích
- B. Hướng nghiêng chung của khu vực là hướng TB-ĐN
- C. Các cánh cung là sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông triều chụm đầu Tam Đảo
- D. Hướng vòng cung chiếm ưu thế với các cánh cung

Câu 54: Nước ta có bao nhiêu tỉnh/ thành phố tiếp giáp với biển Đông?

- A. 26.
- B. 27.
- C. 28.
- D. 29

Câu 55: hiện tượng sạt lở bờ biển thường xảy ra mạnh nhất ở bờ biển

- A. Trung Bộ.
- B. Bắc Bộ.
- C. Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 56: Vùng bờ biển tập trung nhiều bãi tắm đẹp có giá trị hàng đầu đối với hoạt động du lịch biển nước ta là

- A. Ven biển đồng bằng sông Hồng.
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- C. Ven biển Bắc Trung Bộ.
- D. Ven biển Đông Nam Bộ.

Câu 57: Nửa sau mùa đông, gió mùa Đông Bắc thổi vào nước ta có tính chất lạnh ẩm, vì

- A. Gió di chuyển về phía Đông
- B. Gió thổi qua biển Nhật Bản và biển Hoàng Hải.
- C. Gió càng gần về phía Nam.
- D. Gió thổi qua lục địa Trung Hoa rộng lớn.

Câu 58: Đặc điểm thời tiết đầu mùa đông ở miền Bắc nước ta là

- A. Lạnh ẩm, có mưa phùn.
- B. Nóng khô.
- C. Lạnh khô
- D. Lạnh ẩm.

Câu 59: Gió mùa tây nam cùng với hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới là nguyên nhân chủ yếu gây mưa vào đầu mùa hạ cho

- A. Cả miền Bắc và miền Nam.
- B. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ
- C. Cả nước.
- D. Miền Trung.

Câu 60: Thời gian mùa đông ở miền bắc nước ta là

- A. Từ tháng 7 – tháng 10. B. Từ tháng 5 – tháng 10.
C. Từ tháng 11 đến tháng 4. D. Từ tháng 6 – tháng 12.

Câu 61: Gió mùa đầu mùa hạ hoạt động ở nước ta có nguồn gốc xuất phát từ

- A. Khối khí Ấn Độ Dương. B. Áp thấp xích đạo.
C. Áp cao Xibia. D. Khối khí bắc cực.

Câu 62: Hai hướng chủ đạo của 2 loại gió mùa nước ta là

- A. Hướng đông bắc về mùa đông và tây nam về mùa hè.
B. Hướng đông bắc về mùa đông và đông nam về mùa hè.
C. Hướng đông nam về mùa đông và tây nam về mùa hè.
D. Hướng tây nam về mùa đông và đông bắc về mùa hè.

Câu 63: Khối khí nhiệt đới ẩm bắc Ấn Độ Dương di chuyển vào nước ta theo hướng Tây Nam gây mưa cho

- A. Miền núi Tây Bắc và Bắc Trung Bộ. B. Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.
C. Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ. D. Đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên.

Câu 64: Khi di chuyển xuống phía nam, gió mùa đông bắc suy yếu dần, bớt lạnh hơn và hầu như bị chặn lại ở dãy núi nào sau đây

- A. Trường Sơn Bắc. B. Hoàng Liên Sơn C. Bạch Mã. D. Trường Sơn Nam.

Câu 65: Thời gian nào Tây Nguyên mưa nhiều, Đông Trường Sơn khô nóng.

- A. Mùa đông B. Thu đông C. Mùa hạ D. Mùa mưa.

Câu 66: Vào đầu mùa hạ gió mùa Tây Nam gây mưa ở vùng :

- A. Nam Bộ. B. Phía Nam đèo Hải Vân.
C. Trên cả nước. D. Tây Nguyên và Nam Bộ.

Câu 67: Hướng thổi chiếm ưu thế của tín phong nửa cầu bắc từ khu vực dãy bạch mã trở vào nam từ tháng 11 – 4 năm sau là

- A. Đông Bắc B. Tây Bắc C. Đông Nam. D. Tây Nam.

Câu 68: Mưa phùn là loại mưa

- A. Diễn ra vào nửa sau mùa đông ở miền Bắc.
B. Diễn ra vào đầu mùa đông ở miền Bắc.
C. Diễn ra ở đồng bằng ven biển miền Trung vào đầu mùa hè..
D. Diễn ra ở đồng bằng và ven biển miền Bắc vào đầu mùa đông.

Câu 69: Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta được quy định bởi nguyên nhân nào sau đây

- A. Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến.
B. Lãnh thổ nước ta trải dài trên 15 vĩ tuyến.
C. Nước ta giáp biển đông rộng lớn.
D. Nước ta chịu ảnh hưởng của gió mùa châu Á.

Câu 70: Tính chất của gió tín phong xuất phát từ áp cao cận chí tuyến nửa cầu Bắc là

- A. Nóng ẩm. B. Lạnh, khô. C. Nóng, khô. D. Ôn hòa, dịu mát.

Câu 71: Thời gian mùa khô ở vùng Nam Bộ và Tây Nguyên là

- A. Từ tháng 11 đến tháng 4. B. Từ tháng 5 – tháng 10.
C. Từ tháng 7 – tháng 10. D. Từ tháng 6 – tháng 12.

Câu 72: Gió đông bắc thổi ở vùng phía nam đèo Hải Vân vào mùa đông thực chất là

- A. Gió mùa mùa đông xuất phát từ cao áp ở lục địa châu Á.
B. Gió mùa mùa đông nhưng đã biến tính khi vượt qua dãy Bạch Mã.
C. Một loại gió địa phương hoạt động thường xuyên suốt năm giữa biển và đất liền.
D. Gió tín phong ở nửa cầu Bắc hoạt động thường xuyên suốt năm.

Câu 73: Tính chất của gió mùa mùa hạ là

- A. Lạnh, khô. B. Nóng, khô. C. Nóng ẩm. D. Ôn hòa, dịu mát.

Câu 74: Hoạt động của gió tín phong từ áp cao chí tuyến bắc bán cầu gây hệ quả

- A. Gây mưa cho vùng Tây Nguyên và Nam Bộ, gây khô nóng cho duyên hải miền Trung.
B. Gây mưa cho vùng duyên hải miền Trung, gây khô nóng cho Tây Nguyên và Nam Bộ.
C. Gây mưa cho cả nước.
D. Tạo 1 mùa đông lạnh cho miền Bắc.

Câu 75. Cho bảng số liệu tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta từ 1995 – 2005 (%)

Năm	1995	1999	2003	2005
Gia tăng dân số	1,65	1,51	1,47	1,31

Nhận xét rút ra từ bảng trên là tốc độ gia tăng dân số của nước ta

- A. Không lớn.
B. Khá ổn định
C. Tăng giảm không đồng đều.
D. Ngày càng giảm

Câu 76: Cơ cấu lao động có việc làm phân theo khu vực kinh tế, giai đoạn 2000 – 2007 (%)

Năm	2000	2002	2004	2007
Nông – lâm – ngư nghiệp	65,1	61,9	58,7	53,9
Công nghiệp – xây dựng	13,1	15,4	17,4	20,0
Dịch vụ	21,8	22,7	23,9	26,1

Biểu đồ thích hợp thể hiện sự thay đổi cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế ở nước ta, giai đoạn 2000 – 2007 là:

- A. Biểu đồ miền B. Biểu đồ tròn
C. Biểu đồ cột D. Biểu đồ đường

Câu 77. Dân số nước ta đứng thứ 3 ĐNA sau những nước nào?

- A. Indônêxia và Philippin
B. Indônêxia và Thái Lan.
C. Philippin và Campuchia.
D. Malaxia và Indônêxia

Câu 78. Cho bảng số liệu sau: **Dân số Việt Nam qua các năm**

(Đv: triệu người)

Năm	2005	2007	2012	2014	2015
Tổng số	82,4	84,2	88,8	90,6	91,7
Thành thị	22,3	23,7	28,3	30,0	31,5
Nông thôn	60,1	60,5	60,5	60,6	60,2

(Nguồn niên giám thống kê năm 2015)

Biểu đồ nào thích hợp nhất để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu dân số nước ta phân theo thành thị và nông thôn, giai đoạn 2005 – 2015?

- A. biểu đồ miền B. biểu đồ tròn C. biểu đồ cột D. biểu đồ đường

*** Cho bảng số liệu sau: (dành cho câu 79,80,81,)**

Dân số Việt Nam qua các năm (Đv: triệu người)

Năm	2005	2007	2012	2014	2015
Tổng số	82,4	84,2	88,8	90,6	91,7
Thành thị	22,3	23,7	28,3	30,0	31,5
Nông thôn	60,1	60,5	60,5	60,6	60,2

(Nguồn niên giám thống kê năm 2015)

Câu 79: Dựa vào bảng số liệu, hãy cho biết tỉ lệ dân thành thị nước ta năm 2012 là

- A. 27,1% B. 28,3% C. 31,9% D. 33,1%

Câu 80. Nhận xét nào sau đây đúng về dân số Việt Nam qua các năm?

- A. tỉ lệ dân thành thị và nông thôn đều tăng
B. tốc độ tăng dân số thành thị chậm hơn tốc độ tăng dân số nông thôn
C. tốc độ tăng dân số thành thị cao hơn tốc độ tăng dân số nông thôn
D. Số dân thành thị nhiều hơn số dân nông thôn

Câu 81. Để thể hiện tổng số dân Việt Nam và tỉ lệ dân thành thị qua các năm, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. biểu đồ miền B. biểu đồ kết hợp cột và đường C. biểu đồ tròn D. biểu đồ cột

Câu 82. Năm 2015, Việt Nam có tỉ suất sinh thô là 16,2‰; tỉ suất tử thô là 6,8‰ nên tỉ lệ gia tăng tự nhiên là

- A. 23% B. 0,94% C. 9,4% D. 9,4‰

Câu 83. Năm 2015, dân số Việt Nam là 91,7 triệu người, mật độ dân số trung bình 277 người/ km²; vậy diện tích của Việt Nam là:

- A. 331 nghìn km² B. 254 nghìn km² C. 33,1 nghìn km² D. 3310 nghìn km²

Câu 84. Cho bảng số liệu sau:

Dân số Việt Nam giai đoạn 1995 – 2005

(Đv: nghìn người)

Năm	Tổng số	Nam	Nữ
1995	71995	35237	36758
1999	76597	37662	38935
2009	86025	42523	43502
2010	86932	42986	43946
2015	91713	45234	46479

(Nguồn niên giám thống kê năm 2015)

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng về dân số Việt Nam trong giai đoạn 1995 – 2015?

- A. dân số nước ta tăng liên tục. B. Có sự gia tăng khác nhau giữa nam và nữ
C. dân số nữ nhiều hơn dân số nữ D. dân số nữ tăng nhanh hơn so với dân số nam

Câu 85. Cho bảng số liệu sau:

Phân bố đô thị và số dân thành thị giữa các vùng nước ta, năm 2006

Vùng	T. du và MNBB	ĐBSH	Bắc Trung bộ	DH Nam Trung bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBSCL
Số lượng đô thị	167	118	98	69	54	50	133
Số dân thành thị (nghìn người)	2 151	4 547	1 463	2 769	1 368	6 928	3 598

Dựa vào bảng số liệu, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng?

- A. số dân thành thị ở đô thị vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ cao nhất
B. số dân thành thị ở đô thị vùng Đông Nam Bộ thấp nhất
C. số dân thành thị ở đô thị vùng Đông Nam Bộ cao nhất
D. dân thành thị ở đô thị vùng ĐBSH cao nhất.

Câu 86. Cho bảng số liệu: Diện tích và dân số của các vùng nước ta, năm 2015

Vùng	TĐMNBB	ĐBSH	Tây Nguyên	ĐNB	ĐBSCL
Diện tích (km ²)	95 266,8	21 060,0	23 590,7	23 590,7	40 576,0
Dân số (nghìn người)	11 803,7	20 925,5	5 607,9	16 127,8	17 590,4

Dựa vào bảng số liệu, hãy cho biết mật độ dân số của các vùng trên lần lượt là

- A. B. C. D.

Câu 87. Cho bảng số liệu sau:

Dân số nước ta phân theo nhóm tuổi

(Đơn vị: triệu người)

Năm	1999	2014
Nhóm tuổi		
0 - 14 tuổi	25,66	21,29
15 - 59 tuổi	44,73	60,88
60 tuổi trở lên	6,2	8,43

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô và cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi của nước ta năm 1999 và năm 2014 là:

- A. biểu đồ Tròn B. biểu đồ cột C. biểu đồ miền D. biểu đồ đường

Câu 88. Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn nước ta ngày càng tăng nhờ :

- A. Việc thực hiện công nghiệp hoá nông thôn.
B. Thanh niên nông thôn đã bỏ ra thành thị tìm việc làm.
C. Chất lượng lao động ở nông thôn đã được nâng lên.
D. Việc đa dạng hoá cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

Câu 89. Đây là khu vực chiếm tỉ trọng rất nhỏ nhưng lại tăng rất nhanh trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta.

- A. Ngư nghiệp. B. Ngoài nhà nước. C. Nhà nước D. Có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 90. Dựa vào Atlas trang 15, Khu vực có tỉ trọng giảm liên tục trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta là :

- A. Nông, lâm nghiệp. B. Thủy sản. C. Công nghiệp D. Xây dựng.

Câu 91. Dựa vào Atlas trang 15, năm 2005, chiếm tỉ trọng nhỏ nhất trong tổng số lao động của cả nước là khu vực :

- A. Công nghiệp, xây dựng. B. Nông, lâm, ngư. C. Dịch vụ. D. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư n.ngoài

Câu 92. Trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước thì lực lượng lao động trong các khu vực kinh tế ở nước ta sẽ chuyển dịch theo hướng :

- A. Tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực sản xuất công nghiệp, xây dựng.
B. Giảm dần tỉ trọng lao động trong khu vực dịch vụ.
C. Tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực nông, lâm, ngư.
D. Tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

Câu 93. Trong cơ cấu lao động có việc làm theo thống kê năm 2005, lao động chiếm tỉ trọng lớn nhất thuộc về

- A. Công nghiệp – xây dựng B. Nông – lâm – ngư nghiệp C. Công nghiệp – xây dựng và dịch vụ D. Dịch vụ

Câu 94. Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn có sự thay đổi theo hướng

- A. Lao động thành thị tăng. B. Lao động nông thôn tăng
C. Lao động thành thị giảm. D. Lao động nông thôn không tăng

Câu 95. Nguyên nhân làm cho thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn ngày càng tăng là

- A. Nông thôn có nhiều ngành nghề đa dạng
B. Đa dạng hóa cơ cấu kinh tế nông thôn
C. ở nông thôn, các ngành thủ công truyền thống phát triển mạnh
D. Nông thôn đang được công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Câu 96. Tỷ lệ lao động giữa nông thôn và thành thị năm 2005 ở nước ta

- A. 1 : 3. B. 2 : 3. C. 3 : 1. D. 3 : 2

Câu 97. Trong cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế (thống kê năm 2005), lao động chiếm tỉ trọng lớn nhất thuộc về khu vực

- A. Kinh tế Nhà nước B. Kinh tế ngoài Nhà nước
C. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài D. Kinh tế Nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Câu 98. Phần lớn lao động nước ta chủ yếu trong khu vực

- A. Công nghiệp – xây dựng
B. Nông – lâm – ngư nghiệp
C. Dịch vụ
D. Thương mại, du lịch

Câu 99. Phần lớn lao động nước ta chủ yếu trong khu vực

- A. Miền núi.
B. Thành thị.
C. Nông thôn.
D. TĐMN BB